

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 và Tiểu dự án 2, Dự án 7 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 94/TTr-SNN ngày 14/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 và Tiểu dự án 2, Dự án 7 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tiểu dự án 1, Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp): 13.772 triệu đồng. Trong đó:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (2%): 275 triệu đồng.
 - UBND các huyện, thị xã, thành phố (98%): 13.497 triệu đồng.
2. Tiểu dự án 2, Dự án 7 (Giám sát, đánh giá): 30 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm)

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh,
- Lưu: VT, K3, K10, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1
SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO; TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
VÀ HỆ SỐ TIÊU CHÍ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____/3/2023 của UBND tỉnh)

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				Hộ nghèo, hộ cận nghèo			
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	Hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo (hộ)	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo (hộ)	Hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo
1	Thành phố Quy Nhơn	0,12	0,25	0,37	0,5	86	187	273	0,45
2	Huyện Tuy Phước	3,53	2,41	5,94	0,6	1.934	1.319	3.253	0,5
3	Thị xã An Nhơn	2,42	3,40	5,82	0,6	1.254	1.761	3.015	0,5
4	Huyện Phù Cát	2,94	5,96	8,90	0,6	1.647	3.337	4.984	0,5
5	Huyện Phù Mỹ	2,93	2,62	5,55	0,6	1.420	1.272	2.692	0,5
6	Thị xã Hoài Nhơn	2,34	4,54	6,88	0,6	1.428	2.768	4.196	0,5
7	Huyện Hoài Ân	7,25	5,31	12,56	0,6	2.028	1.486	3.514	0,5
8	Huyện Tây Sơn	4,82	8,66	13,48	0,6	1.855	3.331	5.186	0,6
9	Huyện Vân Canh	26,01	21,79	47,80	0,7	2.338	1.959	4.297	0,5
10	Huyện Vĩnh Thạnh	29,80	13,01	42,81	0,7	2.986	1.304	4.290	0,5
11	Huyện An Lão	29,80	13,67	43,47	0,7	2.829	1.298	4.127	0,5

Phụ lục 2

**BẢNG TÍNH ĐIỂM TIÊU CHÍ VÀ PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 (HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP)
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

ST T	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tiêu chí và hệ số phân bổ cho từng địa phương								X_i (=K1+ K2)	Y_i (=0,12 x HNi x2,5 + ĐVi)	$\sum$ X_iY_i $i=1$	Q Vốn bình quân của một cấp huyện (đồng)	Vốn trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố $Di = Q. X_i . Y_i$ (đồng) Làm tròn
		Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã						
		Tỷ lệ (%)	Hệ số K1 (điểm)	Tổng số (hộ)	Hệ số K2 (điểm)	Số huyện nghèo Hni	Hệ số huyện nghèo	Số đơn vị HC cấp xã	Hệ số ĐVi (điểm)					
1	Thành phố Quy Nhơn	0,37	0,5	273	0,45			21	1,3	0,95	1,3	1,235	920.668.486	1.137.000.000
2	Huyện Tuy Phước	5,94	0,6	3.253	0,5			13	1,15	1,1	1,15	1,265	920.668.486	1.165.000.000
3	Thị xã An Nhơn	5,82	0,6	3.015	0,5			15	1,15	1,1	1,15	1,265	920.668.486	1.165.000.000
4	Huyện Phù Cát	8,90	0,6	4.984	0,5			18	1,3	1,1	1,3	1,430	920.668.486	1.316.000.000
5	Huyện Phù Mỹ	5,55	0,6	2.692	0,5			19	1,3	1,1	1,3	1,430	920.668.486	1.316.000.000
6	Thị xã Hoài Nhơn	6,88	0,6	4.196	0,5			17	1,3	1,1	1,3	1,430	920.668.486	1.316.000.000
7	Huyện Hoài Ân	12,56	0,6	3.514	0,5			15	1,15	1,1	1,15	1,265	920.668.486	1.165.000.000
8	Huyện Tây Sơn	13,48	0,6	5.186	0,6			15	1,15	1,2	1,15	1,380	920.668.486	1.271.000.000
9	Huyện Vân Canh	47,80	0,7	4.297	0,5			7	1	1,2	1	1,200	920.668.486	1.105.000.000
10	Huyện Vĩnh Thạnh	42,81	0,7	4.290	0,5			9	1	1,2	1	1,200	920.668.486	1.105.000.000
11	Huyện An Lão	43,47	0,7	4.127	0,5	1	0,12	10	1	1,2	1,30	1,560	920.668.486	1.436.000.000
TỔNG CỘNG												14,660		13.497.000.000

Phụ lục 3
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC
HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 VÀ TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 7
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____/3/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dự án	Ngân sách Trung ương (tại Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh)	Phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương cho các địa phương năm 2023	Ghi chú
I	Tiểu dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	13.772.000.000	13.772.000.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	13.772.000.000	275.000.000	< 2% vốn NSTW của Tiểu dự án
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố		13.497.000.000	> 98% vốn NSTW của Tiểu dự án
	Thành phố Quy Nhon		1.137.000.000	
	Huyện Tuy Phước		1.165.000.000	
	Thị xã An Nhơn		1.165.000.000	
	Huyện Phù Cát		1.316.000.000	
	Huyện Phù Mỹ		1.316.000.000	
	Thị xã Hoài Nhơn		1.316.000.000	
	Huyện Hoài Ân		1.165.000.000	
	Huyện Tây Sơn		1.271.000.000	
	Huyện Vân Canh		1.105.000.000	
	Huyện Vĩnh Thạnh		1.105.000.000	
	Huyện An Lão		1.436.000.000	
II	Tiểu dự án 2, Dự án 7: Giám sát, đánh giá		30.000.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	30.000.000	30.000.000	